

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy, đợt 2, năm 2022**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-ĐHTN ngày 12/01/2022 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 1948/QĐ-ĐHTN ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc công nhận điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 2, năm 2022;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 317 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, đợt 2, năm 2022 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng tuyển sinh, Phòng Đào tạo, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.(12)



TS. Nguyễn Thanh Trúc

Phụ lục

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, ĐỢT 2 - NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số.../QĐ-ĐHTN ngày.../.../... năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7140201-Giáo dục Mầm non														
1	Rah Lan H' Dê	10/04/2004	Nữ	M01	Ngữ văn	5,75	Độc-Kể	7,50	Hát-Nhạc	8,50	01	1	24,50	THPT
2	Thị Hạnh	27/10/2002	Nữ	M01	Ngữ văn	6,00	Độc-Kể	7,00	Hát-Nhạc	8,00	01	1	23,75	THPT
3	H Oanh Hmok	07/07/2004	Nữ	M01	Ngữ văn	6,75	Độc-Kể	8,00	Hát-Nhạc	8,00	01	1	25,50	THPT
4	Y Sy Lin	22/10/2004	Nữ	M09	Toán	5,60	Độc-Kể	7,75	Hát-Nhạc	9,00	01	1	25,10	THPT
5	Y Lộc	29/08/2004	Nữ	M09	Toán	5,60	Độc-Kể	8,00	Hát-Nhạc	7,50	01	1	23,85	THPT
6	Trần Thị Mai	15/09/2004	Nữ	M09	Toán	7,00	Độc-Kể	8,00	Hát-Nhạc	8,00		1	23,75	THPT
7	H Trần Mlô	03/11/2004	Nữ	M01	Ngữ văn	6,25	Độc-Kể	8,25	Hát-Nhạc	9,00	01	1	26,25	THPT
8	H Hao Niê	11/12/2004	Nữ	M01	Ngữ văn	5,75	Độc-Kể	7,00	Hát-Nhạc	7,50	01	1	23,00	THPT
9	H Niêm Niê	27/02/2004	Nữ	M09	Toán	6,60	Độc-Kể	7,00	Hát-Nhạc	8,00	01	1	24,35	THPT
10	Ka Thời	29/01/2004	Nữ	M01	Ngữ văn	6,50	Độc-Kể	7,50	Hát-Nhạc	7,50	01	1	24,25	THPT
* 7140202-Giáo dục Tiểu học														
1	H' Na Yong Byă	01/07/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	7,50	Lịch sử	7,75	Địa lí	7,75	01	1	25,75	THPT
2	Trần Quế Chi	10/11/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	7,75	Lịch sử	8,75	Địa lí	8,75		1	26,00	THPT
3	Nguyễn Doãn Diễn	01/11/2004	Nam	C00	Ngữ văn	7,00	Lịch sử	8,75	Địa lí	8,75		1	25,25	THPT
4	H Thoa Êban	06/01/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,50	Lịch sử	8,75	Địa lí	7,00	01	1	25,00	THPT
5	Y Hạnh	19/04/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,25	Lịch sử	7,50	Địa lí	8,50	01	1	25,00	THPT
6	Hiao Trần	09/10/2004	Nam	C00	Ngữ văn	7,50	Lịch sử	9,00	Địa lí	6,50	01	1	25,75	THPT
7	Bế Thị Phương Trinh	28/11/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	7,25	Lịch sử	8,00	Địa lí	9,25	01	1	27,25	THPT
8	Trần Ngọc Tuyền	11/07/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,75	Lịch sử	8,25	Địa lí	7,75	01	1	25,50	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
9	Vương Thị Ánh Tuyết	28/07/2004	Nữ	A00	Toán	7,80	Vật lí	6,25	Hóa học	8,00	01	1	24,80	THPT

** 7140206-Giáo dục Thể chất*

1	Nguyễn Duy An	22/04/2004	Nam	T20	Ngữ văn	7,10	Chạy 100m	7,00	Bật xa	10,00		1	24,85	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.2
2	Lê Thị Ngọc Anh	06/09/2004	Nữ	T20	Ngữ văn	6,95	Chạy 100m	8,00	Bật xa	10,00		1	25,70	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Y Hên Bkrông	26/08/2002	Nam	T20	Ngữ văn	5,25	Chạy 100m	9,00	Bật xa	9,00	01	1	26,00	THPT
4	Y Phai Bkrông	03/04/2003	Nam	T20	Ngữ văn	7,85	Chạy 100m	7,00	Bật xa	7,00	01	1	24,60	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 5.5
5	H H Lan Byă	03/08/2003	Nữ	T20	Ngữ văn	6,30	Chạy 100m	10,00	Bật xa	7,00	01	1	26,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.6
6	Ksor Đăm	15/11/2003	Nam	T01	Toán	6,70	Chạy 100m	9,00	Bật xa	9,00	01	1	27,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.5
7	Nguyễn Mỹ Lệ	08/10/2002	Nữ	T20	Ngữ văn	7,85	Chạy 100m	10,00	Bật xa	9,00		1	27,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.71
8	Lê Ngọc Phong	09/03/2004	Nam	T01	Toán	5,80	Chạy 100m	8,00	Bật xa	9,00		1	23,55	THPT
9	Cao Anh Thái	24/06/2004	Nam	T01	Toán	6,55	Chạy 100m	9,00	Bật xa	10,00		1	26,30	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.2
10	Rcom Thái	07/08/2004	Nam	T01	Toán	6,90	Chạy 100m	8,00	Bật xa	10,00	01	1	27,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.61
11	Nguyễn Thị Thanh Thúy	27/05/2003	Nữ	T20	Ngữ văn	5,75	Chạy 100m	10,00	Bật xa	9,00		1	25,50	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.17
12	Trần Công Tiến	28/07/2004	Nam	T01	Toán	6,80	Chạy 100m	8,00	Bật xa	9,00		1	24,55	THPT
13	Nguyễn Thiện Trang	05/04/1991	Nam	T01	Toán	7,30	Chạy 100m	8,00	Bật xa	10,00		1	26,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.2
14	Võ Thị Hồng Tuyết	11/08/2000	Nữ	T20	Ngữ văn	7,75	Chạy 100m	9,00	Bật xa	9,00		1	26,50	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.1

** 7140209-Sư phạm Toán học*

1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	25/10/2004	Nữ	Điểm thi đánh giá năng lực: 710								1	740,00	DGNL0; HL: Giỏi; ĐTN: 7.9
2	Trần Kiều Diễm	23/03/2004	Nữ	A01	Toán	8,60	Vật lí	8,00	Tiếng Anh	8,80		2NT	25,90	THPT
3	Triệu Thị Hằng	28/01/2004	Nữ	B00	Toán	8,80	Hóa học	8,00	Sinh học	7,00	01	1	26,55	THPT
4	Nguyễn Thị Hồng Thương	21/01/2003	Nữ	A00	Toán	9,25	Vật lí	9,75	Hóa học	9,45		2	28,70	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.4

** 7140213-Sư phạm Sinh học*

1	Đình Minh Hồng Hải	11/07/2004	Nam	A02	Toán	8,20	Vật lí	9,00	Sinh học	8,30		1	26,25	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
---	--------------------	------------	-----	-----	------	------	--------	------	----------	------	--	---	-------	-----------------------

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
2	Nguyễn Thị Phương Hoa	24/01/2004	Nữ	B00	Toán	7,60	Hóa học	7,50	Sinh học	6,00		2NT	21,60	THPT
3	Trần Vũ Ngọc Mai	06/10/2004	Nữ	B08	Toán	7,40	Sinh học	8,00	Tiếng Anh	8,65		1	24,80	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.5
4	Chu Thị Tố Nhi	28/08/2004	Nữ	B00	Toán	8,16	Hóa học	8,68	Sinh học	8,54	01	1	28,13	HB5; HL: Giỏi; ĐTN: 8.2
5	Hồ Thị Sâm	07/10/2002	Nữ	B00	Toán	7,80	Hóa học	8,20	Sinh học	7,95		1	24,70	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.2
6	Nguyễn Thị Ngọc Thu	09/10/2004	Nữ	B03	Toán	6,80	Sinh học	6,25	Ngữ văn	8,25		1	22,05	THPT
7	Nguyễn Lê Thảo Vy	11/09/2004	Nữ	B03	Toán	6,80	Sinh học	6,25	Ngữ văn	7,17		2	20,47	THPT
8	Phan Thị Diệu Vy	20/08/2004	Nữ	B00	Toán	8,00	Hóa học	8,00	Sinh học	8,50		1	25,25	THPT

** 7140217-Sư phạm Ngữ văn*

1	Triệu Thị Hà	20/04/2003	Nữ	C19	Ngữ văn	7,75	Lịch sử	8,00	GD Công dân	8,50	01	1	27,00	THPT
2	Nguyễn Thị Hiền	15/03/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	8,75	Lịch sử	8,50	Địa lí	9,25		2	26,75	THPT
3	H Ngắc Mlô	19/06/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,25	Địa lí	7,50	GD Công dân	8,00	01	1	26,50	THPT
4	Đàm Như Ngọc	29/06/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	7,25	Địa lí	8,25	GD Công dân	8,25	01	1	26,50	THPT
5	Ksor H' Nguyệt	26/10/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	8,00	Lịch sử	7,75	Địa lí	7,75	01	1	26,25	THPT
6	Lê Quỳnh Như	23/08/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,10	Địa lí	9,05	GD Công dân	9,20		1	27,10	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
7	Nguyễn Trần Thúy Quyên	05/12/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,85	Địa lí	9,20	GD Công dân	8,50		1	27,30	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.1
8	Lương Thị Minh Thư	17/01/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,70	Địa lí	8,75	GD Công dân	8,75		2NT	26,70	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
9	Phan Anh Thư	21/08/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	7,75	Địa lí	7,00	GD Công dân	8,75	01	2NT	26,00	THPT
10	Trịnh Thục Vi	08/02/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,60	Địa lí	8,75	GD Công dân	9,00		2NT	26,85	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.9
11	Lê Hà Vy	05/03/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	8,50	Lịch sử	9,00	Địa lí	8,50		3	26,00	THPT

** 7140247-Sư phạm Khoa học tự nhiên*

1	Lê Vũ Công Anh	09/10/2004	Nam	A00	Toán	7,40	Vật lí	7,75	Hóa học	8,00		2	23,40	THPT
2	Nguyễn Thanh Bình	29/09/2004	Nam	A00	Toán	7,60	Vật lí	7,00	Hóa học	7,75		1	23,10	THPT
3	Nhâm Sỹ Cường	22/08/2004	Nam	A00	Toán	8,40	Vật lí	6,75	Hóa học	6,00		1	21,90	THPT
4	Trần Chí Đạt	30/11/2003	Nam	A00	Toán	8,20	Vật lí	6,00	Hóa học	8,00		1	22,95	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
5	Trương Thị Mỹ Hoa	24/07/2003	Nữ	B00	Toán	8,90	Hóa học	8,65	Sinh học	8,00		1	26,30	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
6	Mai Xuân Khởi	22/02/2004	Nam	A00	Toán	7,20	Vật lí	6,00	Hóa học	5,75		1	19,70	THPT
7	Dương Quang Hoàng Nam	18/09/2004	Nam	A00	Toán	6,40	Vật lí	5,75	Hóa học	6,75		1	19,65	THPT
8	Hồ Tấn Nhật	12/02/2004	Nam	B00	Toán	7,20	Hóa học	7,75	Sinh học	6,50		1	22,20	THPT
9	Kiều Thị Thanh Thảo	19/06/2004	Nữ	A00	Toán	7,80	Vật lí	7,00	Hóa học	8,25		2	23,30	THPT
10	Nguyễn Danh Thép	06/12/2004	Nam	A00	Toán	7,40	Vật lí	7,75	Hóa học	5,25		1	21,15	THPT
11	Nguyễn Thị Thu Thương	03/03/2004	Nữ	A00	Toán	8,80	Vật lí	9,10	Hóa học	8,50		1	27,15	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.48
12	Nguyễn Trần Thanh Trúc	29/04/2004	Nữ	A00	Toán	8,20	Vật lí	8,85	Hóa học	8,30		1	26,10	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
13	Bùi Khắc Tuấn	15/11/2004	Nam	B00	Toán	7,80	Hóa học	7,00	Sinh học	6,25		1	21,80	THPT

* 7220201-Ngôn ngữ Anh

1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	31/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6,90	Toán	8,85	Tiếng Anh	7,60		1	24,10	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.4
2	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	28/09/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,80	Toán	8,95	Tiếng Anh	8,05		1	26,55	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8
3	H Rut Ayun	05/11/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	6,36	GD Công dân	8,00	Tiếng Anh	6,38	01	1	23,49	HB5; HL: Khá; ĐTN: 6.4
4	H Sơ Ayun	24/09/2004	Nữ	D15	Ngữ văn	6,45	Địa lí	8,10	Tiếng Anh	6,25	01	1	23,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7
5	Đỗ Quốc Bảo	26/05/2004	Nam	D66	Ngữ văn	6,25	GD Công dân	8,75	Tiếng Anh	8,40		1	24,15	THPT
6	Lê Thị Thanh Bình	31/08/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	8,15	GD Công dân	9,25	Tiếng Anh	8,65		1	26,80	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.2
7	Trần Thị Mỹ Châu	02/12/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,50	Toán	7,57	Tiếng Anh	6,83		1	22,65	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.03
8	Liêng Hót K' Dan	04/08/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	7,25	GD Công dân	8,95	Tiếng Anh	6,60	01	1	25,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.8
9	Nguyễn Thuý Dương	01/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6,75	Toán	7,80	Tiếng Anh	6,00		1	21,30	THPT
10	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	10/09/2004	Nữ	D15	Ngữ văn	6,50	Địa lí	8,50	Tiếng Anh	6,40		1	22,15	THPT
11	Chung Mỹ Hằng	10/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8,15	Toán	8,10	Tiếng Anh	8,05		1	25,05	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
12	Vũ Thị Mai Hương	25/05/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,73	Toán	7,63	Tiếng Anh	6,87		1	22,98	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.41
13	Nguyễn Hữu Huy	05/09/2004	Nam	D01	Ngữ văn	5,25	Toán	7,80	Tiếng Anh	7,80		1	21,60	THPT
14	Rơ Yam Khuynly	17/08/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	7,65	GD Công dân	8,95	Tiếng Anh	6,75	01	1	26,10	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
15	Vũ Phú Mỹ Kim	21/12/2003	Nữ	D15	Ngữ văn	7,35	Địa lí	7,70	Tiếng Anh	7,70		1	23,50	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7
16	Nguyễn Trần Khánh Linh	15/02/2004	Nữ	D15	Ngữ văn	8,10	Địa lí	8,80	Tiếng Anh	6,70		1	24,35	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
17	H Yun Mlô	04/01/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	5,85	GD Công dân	7,90	Tiếng Anh	6,05	01	1	22,55	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
18	Hoàng Nữ Hoài My	07/09/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6,45	GD Công dân	8,25	Tiếng Anh	6,25	01	1	23,70	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.28
19	Ngô Nữ Quỳnh Như	28/06/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,00	Toán	7,40	Tiếng Anh	7,40		1	23,55	THPT
20	R' Châm H' Ni	17/03/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	6,70	Tiếng Anh	6,55	01	1	23,00	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.47
21	H Đum Niê	16/03/2002	Nữ	D66	Ngữ văn	5,50	GD Công dân	8,30	Tiếng Anh	6,50	01	1	23,05	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.3
22	H Hoa Niê	29/11/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6,97	GD Công dân	8,07	Tiếng Anh	6,17	01	1	23,96	HB6; HL: Khá; ĐTN: 6.7
23	H Wa Ni Niê	28/11/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	6,70	GD Công dân	8,40	Tiếng Anh	6,75	01	1	24,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.2
24	Trần Nguyễn Uyên Phương	19/11/1995	Nữ	D66	Ngữ văn	7,15	GD Công dân	9,00	Tiếng Anh	8,50		1	25,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
25	Phạm Anh Quân	03/01/2004	Nam	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	7,20	Tiếng Anh	9,20		1	24,15	THPT
26	Lê Văn Quý Đức	21/01/2001	Nam	D01	Ngữ văn	7,02	Toán	6,93	Tiếng Anh	8,95		1	23,65	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.4
27	Nguyễn Như Quỳnh	27/05/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,50	Toán	7,80	Tiếng Anh	7,60		1	23,65	THPT
28	Trần Thị Như Quỳnh	20/05/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	7,74	GD Công dân	8,80	Tiếng Anh	8,60		1	25,89	HB5; HL: Giỏi; ĐTN: 7.8
29	Ksor H' Rim	05/02/2004	Nữ	D14	Ngữ văn	7,60	Lịch sử	6,85	Tiếng Anh	6,65	01	1	23,85	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7
30	A Sinh	27/02/2003	Nam	D66	Ngữ văn	6,00	GD Công dân	9,00	Tiếng Anh	6,60	01	1	24,35	THPT
31	Triệu Thị Thanh Tâm	26/04/2004	Nữ	D15	Ngữ văn	7,45	Địa lí	8,85	Tiếng Anh	7,95	01	1	27,00	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.4
32	Dương Thị Hồng Thắm		Nữ	D01	Ngữ văn	8,25	Toán	7,75	Tiếng Anh	8,30			24,30	HB2; HL: ; ĐTN: 0
33	Lã Thị Thanh	24/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7,60	Toán	8,55	Tiếng Anh	7,50		1	24,40	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.3
34	Rcăm H' Thâu	12/08/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	7,65	GD Công dân	8,15	Tiếng Anh	6,85	01	1	25,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.2
35	Nguyễn Đỗ Xuân Thu	19/08/2004	Nữ	D15	Ngữ văn	7,15	Địa lí	9,15	Tiếng Anh	8,55		1	25,60	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.5
36	Hoàng Thị Thương	01/09/2001	Nữ	D15	Ngữ văn	7,25	Địa lí	7,10	Tiếng Anh	6,35	01	1	23,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.9
37	Nguyễn Hoài Thương	24/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6,90	Toán	8,45	Tiếng Anh	8,35		1	24,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
38	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	01/10/2004	Nữ	D15	Ngữ văn	6,70	Địa lí	9,10	Tiếng Anh	7,90		1	24,45	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.74
39	Đặng Thị Thanh Trúc	15/07/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	8,00	Tiếng Anh	7,20		1	22,95	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
40	Huỳnh Thị Thùy Vân	27/04/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	8,55	Toán	6,75	Tiếng Anh	7,50		1	23,55	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
41	Trần Thị Vân	07/04/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,63	Toán	7,83	Tiếng Anh	7,43		1	23,64	HB3; HL: Giỏi; ĐTN: 7.84
42	Liêng Hót Thúy Vi	11/07/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	6,60	GD Công dân	8,85	Tiếng Anh	6,60		1	22,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.1
43	Phan Thị Yến Vy	21/02/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,75	Toán	7,20	Tiếng Anh	6,60		1	22,30	THPT
44	Bùi Thị Huỳnh Yên	14/02/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,90	Toán	7,15	Tiếng Anh	7,60		1	23,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.6

* 7229001-Triết học

1	Bùi Minh Dũng	20/01/2004	Nam	C00	Ngữ văn	6,50	Lịch sử	8,75	Địa lí	7,25		1	23,25	THPT
2	Hồ Bùi Tâm Như	13/02/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7,50	Lịch sử	7,50	GD Công dân	9,00		1	24,75	THPT
3	Đinh Thị Thanh Nhung	13/09/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7,50	Lịch sử	9,00	GD Công dân	8,00		1	25,25	THPT
4	H Xuân Niê	06/11/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	4,75	Lịch sử	4,75	GD Công dân	7,75	01	1	20,00	THPT
5	Võ Phú Quý	24/09/2001	Nam	C19	Ngữ văn	5,25	Lịch sử	7,40	GD Công dân	7,45		1	20,85	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.4
6	Y Lanh Niê Siêng	25/08/2001	Nam	C19	Ngữ văn	6,24	Lịch sử	6,66	GD Công dân	7,02	01	1	22,67	HB5; HL: Trung bình; ĐTN: 6.23
7	Nguyễn Hoàng Thái	24/05/2004	Nam	C00	Ngữ văn	7,00	Lịch sử	9,00	Địa lí	7,00		1	23,75	THPT
8	Nguyễn Ngọc Thu Yến	08/03/2004	Nữ	D66	Ngữ văn	7,63	GD Công dân	8,43	Tiếng Anh	6,50		1	23,31	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.5

* 7229030-Văn học

1	Y Khôi Adrong	11/04/2004	Nam	C20	Ngữ văn	6,00	Địa lí	6,50	GD Công dân	6,75	01	1	22,00	THPT
2	Rah Lan H' An	24/01/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	5,75	Lịch sử	7,25	GD Công dân	8,50	01	1	24,25	THPT
3	Nguyễn Thảo Lam Anh	13/11/2002	Nữ	C20	Ngữ văn	6,85	Địa lí	7,15	GD Công dân	6,95		1	21,70	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6
4	Đinh Thị Cai	15/01/2003	Nữ	C20	Ngữ văn	5,50	Địa lí	8,00	GD Công dân	8,25	01	1	24,50	THPT
5	Tôn Nữ Minh Châu	17/05/2002	Nữ	C00	Ngữ văn	5,35	Lịch sử	7,45	Địa lí	7,50		1	21,05	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.74
6	Hoàng Thùy Dung		Nữ	C20	Ngữ văn	8,50	Địa lí	7,90	GD Công dân	8,17			24,57	HB3; HL: ; ĐTN: 0
7	H Kuc Êban	17/03/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7,65	Lịch sử	7,10	Địa lí	7,15	01	1	24,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
8	Chamaléa Thị Hiệu	06/11/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,65	Lịch sử	8,40	Địa lí	6,30	01	1	24,10	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.6
9	H Yên Kbuôr	04/09/2003	Nữ	C20	Ngữ văn	5,95	Địa lí	6,15	GD Công dân	6,55	01	1	21,40	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.7

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
10	Cù Thị Lành	07/01/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	8,20	Lịch sử	7,45	GD Công dân	8,40		1	24,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
11	H' Trúc Mlô	19/07/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	8,15	Lịch sử	7,25	Địa lí	6,95	01	1	25,10	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.1
12	Ma Thị Môn	27/09/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,75	Lịch sử	7,00	Địa lí	7,25	01	1	23,75	THPT
13	Cơ Liêng Thô My	24/01/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	6,50	Địa lí	6,75	GD Công dân	8,50	01	1	24,50	THPT
14	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	01/02/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	7,00	Địa lí	7,75	GD Công dân	8,05		1	23,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.7
15	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	22/02/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,75	Lịch sử	9,25	Địa lí	6,75		1	23,50	THPT
16	H Kiều Niê	07/12/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,25	Địa lí	6,00	GD Công dân	7,50	01	1	24,50	THPT
17	H Uên Niê	26/03/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7,00	Lịch sử	7,00	GD Công dân	9,00	01	1	25,75	THPT
18	Nguyễn Thị Kiều Ngọc Oanh	31/08/2004	Nữ	C20	Ngữ văn	8,60	Địa lí	7,55	GD Công dân	8,40		1	25,30	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
19	Nguyễn Thị Lệ Quyên	27/10/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	7,35	Lịch sử	6,75	Địa lí	7,40		1	22,25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.6
20	Y Thủy	25/02/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7,20	Lịch sử	7,25	GD Công dân	7,80	01	1	25,00	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.3
21	Đỗ Thị Thủy Trang	06/04/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	8,10	Lịch sử	8,25	GD Công dân	7,95		1	25,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7
22	Ba Râu Thị Tỷ	12/02/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,60	Lịch sử	7,90	Địa lí	6,65	01	1	23,90	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
23	K' Thị Úc	12/01/2004	Nữ	C19	Ngữ văn	7,10	Lịch sử	7,85	GD Công dân	8,25	01	1	25,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.1
24	Võ Thị Huyền Vi	04/12/2004	Nữ	C00	Ngữ văn	6,25	Lịch sử	6,25	Địa lí	6,00		1	19,25	THPT
25	Thị Mi Xa	12/10/2003	Nữ	C19	Ngữ văn	7,65	Lịch sử	6,75	GD Công dân	7,75	01	1	24,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.4
26	Huỳnh Liên Hải Yến	27/10/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	5,50	Lịch sử	5,75	Địa lí	6,25		1	18,25	THPT

** 7310101-Kinh tế*

1	Nguyễn Ngọc Phương Anh	15/10/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,50	Toán	6,60	Tiếng Anh	5,80		1	19,65	THPT
2	Trịnh Việt Anh	09/09/2004	Nam	D01	Ngữ văn	8,95	Toán	8,65	Tiếng Anh	8,10		2	25,95	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 8.3
3	H Nêu Ayun	28/03/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,05	Toán	7,80	Tiếng Anh	7,70	01	1	25,30	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7
4	Phạm Nguyễn Bảo	11/03/2004	Nam	A00	Toán	8,00	Vật lí	4,50	Hóa học	6,25		1	19,50	THPT
5	Lê Tuấn Đạt	14/12/2004	Nam	A01	Toán	8,70	Vật lí	9,00	Tiếng Anh	9,85		1	28,30	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 9.32
6	Phùng Thị Thanh Diễm	19/06/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,00	Toán	6,80	Tiếng Anh	4,00	01	1	21,55	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
7	Phan Thị Thiện Đoan	10/06/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,40	Toán	7,40	Tiếng Anh	7,65		1	24,20	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.9
8	Hương Viết Được	12/03/2004	Nam	A00	Toán	7,80	Vật lí	8,00	Hóa học	5,75	01	1	24,30	THPT
9	Nguyễn Thị Thuý Dương	23/10/2004	Nữ	A01	Toán	7,80	Vật lí	8,05	Tiếng Anh	8,45		1	25,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
10	Lý Thị Duyên	02/09/2002	Nữ	A00	Toán	7,60	Vật lí	6,75	Hóa học	7,50	01	1	24,60	THPT
11	Vi Thị Duyên	24/04/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,25	Toán	6,80	Tiếng Anh	4,00	01	1	20,80	THPT
12	Nguyễn Thị Hậu	29/09/2004	Nữ	A00	Toán	8,20	Vật lí	7,25	Hóa học	8,00		1	24,20	THPT
13	Bùi Đăng Khắc Hiền	04/04/2004	Nam	A00	Toán	6,80	Vật lí	5,25	Hóa học	5,75		1	18,55	THPT
14	Trần Ngọc Hiền	19/04/2004	Nam	D01	Ngữ văn	6,00	Toán	7,40	Tiếng Anh	5,40		1	19,55	THPT
15	Trương Công Hiếu	30/03/2004	Nam	D01	Ngữ văn	6,75	Toán	4,80	Tiếng Anh	7,40		1	19,70	THPT
16	Đinh Văn Hoan	20/05/2004	Nam	A00	Toán	8,30	Vật lí	6,95	Hóa học	9,05		1	25,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.3
17	Nguyễn Thị Thanh Huyền	01/09/2004	Nữ	A01	Toán	7,15	Vật lí	8,25	Tiếng Anh	8,35		1	24,50	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.2
18	Phan Thị Thanh Huyền	30/05/2003	Nữ	A00	Toán	7,20	Vật lí	6,00	Hóa học	7,50	01	1	23,45	THPT
19	Nguyễn Đăng Khoa	14/10/2004	Nam	D01	Ngữ văn	7,85	Toán	7,85	Tiếng Anh	8,45		1	24,90	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.24
20	Siu H' Kim	25/09/2003	Nữ	A00	Toán	9,30	Vật lí	8,80	Hóa học	8,80	01	1	29,65	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
21	Nguyễn Thị Dương Liễu	12/10/2004	Nữ	A00	Toán	7,00	Vật lí	7,50	Hóa học	7,75	01	1	25,00	THPT
22	Lê Thị Mỹ Linh	16/04/2004	Nữ	A00	Toán	7,80	Vật lí	5,25	Hóa học	4,50		1	18,30	THPT
23	Nguyễn Thị Ái Linh	07/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7,50	Toán	6,80	Tiếng Anh	4,80		1	19,85	THPT
24	Hoàng Phi Long	21/07/2004	Nam	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	7,80	Tiếng Anh	4,00		2NT	19,30	THPT
25	Hầu Thị Thanh Mai	22/12/2001	Nữ	A00	Toán	7,97	Vật lí	8,10	Hóa học	7,40		1	24,22	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.79
26	Nguyễn Thị Ngọc Mai	31/01/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,70	Toán	8,60	Tiếng Anh	9,15		1	26,20	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
27	Bùi Đức Mạnh	10/05/2004	Nam	D07	Toán	8,05	Hóa học	8,80	Tiếng Anh	7,05		1	24,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.3
28	Phan Thị Huyền Mỹ	04/12/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,45	Toán	7,40	Tiếng Anh	7,45		1	24,05	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.6
29	Nguyễn Thành Nam	02/01/2004	Nam	A00	Toán	7,60	Vật lí	6,50	Hóa học	8,25		1	23,10	THPT
30	Vũ Adrong Đức Nghiêm	14/10/2002	Nam	A00	Toán	7,75	Vật lí	8,00	Hóa học	7,80		1	24,30	HB2; HL: Khá; ĐTN: 8.4
31	Vũ Thị Bích Ngọc	22/12/2004	Nữ	A00	Toán	7,40	Vật lí	5,75	Hóa học	5,00		1	18,90	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
32	Hà Thị Thu Nguyên	15/03/2004	Nữ	A00	Toán	8,40	Vật lí	8,50	Hóa học	8,75		1	26,40	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.6
33	H Chinh Niê	06/09/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,40	Toán	8,15	Tiếng Anh	8,25	01	1	26,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.52
34	Y Thuôn Niê	06/05/2004	Nam	A01	Toán	7,30	Vật lí	7,65	Tiếng Anh	8,05	01	1	25,75	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.9
35	Y Thuyết Niê	08/07/2004	Nam	A01	Toán	7,05	Vật lí	7,40	Tiếng Anh	8,05	01	1	25,25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.8
36	Nguyễn Tri Phúc	16/01/2004	Nam	D01	Ngữ văn	6,25	Toán	6,40	Tiếng Anh	5,20		2	18,10	THPT
37	Nguyễn Thị Lan Phương	06/09/1999	Nữ	A01	Toán	7,60	Vật lí	7,95	Tiếng Anh	7,95		1	24,25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.5
38	Nông Thị Lệ Quyên	28/08/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	7,00	Tiếng Anh	5,80		1	20,55	THPT
39	Nguyễn Thị Như Quỳnh	15/09/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	8,15	Toán	7,30	Tiếng Anh	9,40		2NT	25,35	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.7
40	Hiao H' Thảo	02/01/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,00	Toán	4,40	Tiếng Anh	5,60	01	1	19,75	THPT
41	Nguyễn Thị Kim Thảo	25/12/2004	Nữ	A01	Toán	8,40	Vật lí	7,20	Tiếng Anh	8,50		1	24,85	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.9
42	Lê Trần Anh Thư	08/10/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,17	Toán	6,20	Tiếng Anh	5,40		1	19,52	THPT
43	Hoàng Thị Huyền Thương	03/05/2004	Nữ	A00	Toán	9,50	Vật lí	9,27	Hóa học	8,17		1	27,69	HB3; HL: Giỏi; ĐTN: 7.8
44	Nguyễn Thủy Tiên	25/01/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	5,75	Toán	7,60	Tiếng Anh	4,60		1	18,70	THPT
45	Phan Thị Cẩm Tú	06/08/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,95	Toán	8,65	Tiếng Anh	9,25		1	26,60	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
46	Nguyễn Thị Bích Tuyền	30/04/2004	Nữ	A00	Toán	7,85	Vật lí	8,75	Hóa học	8,60		1	25,95	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 5.7
47	Nguyễn Hồng Vân	16/09/2004	Nữ	A00	Toán	8,20	Vật lí	7,95	Hóa học	7,85		1	24,75	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.6
48	Lê Hoàng Hà Vi	06/03/2004	Nữ	A01	Toán	8,35	Vật lí	7,45	Tiếng Anh	7,50		1	24,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.89
49	Vũ Quốc Việt	29/10/2004	Nam	A00	Toán	7,90	Vật lí	7,60	Hóa học	8,45		1	24,70	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7
50	Trương Minh Vương	03/01/2004	Nam	D01	Ngữ văn	6,75	Toán	6,80	Tiếng Anh	4,00	01	1	20,30	THPT
51	Vàng Phương Vy	17/10/2004	Nữ	A00	Toán	6,80	Vật lí	6,50	Hóa học	7,75	01	1	23,80	THPT
52	Võ Thị Hải Yến	02/08/2004	Nữ	A00	Toán	8,05	Vật lí	8,30	Hóa học	7,60		1	24,70	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.31
* 7310105-Kinh tế phát triển														
1	Lê Ngọc Anh	09/04/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,60	Toán	6,75	Tiếng Anh	6,05		1	20,15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.26
2	Nguyễn Thị Lan Anh	17/01/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,00	Toán	4,60	Tiếng Anh	4,00		1	15,35	THPT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
3	Dương Văn Bốn	11/06/1994	Nam	A00	Toán	5,30	Vật lí	6,54	Hóa học	6,34	01	1	20,93	HB5; HL: Trung bình; ĐTN: 6
4	Giáp Văn Cường	23/06/2003	Nam	A00	Toán	6,25	Vật lí	7,20	Hóa học	7,00		1	21,20	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.1
5	Đặng Thành Đạt	04/04/2001	Nam	D07	Toán	6,70	Hóa học	7,80	Tiếng Anh	8,05		1	23,30	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
6	Võ Tiến Đạt	10/10/2003	Nam	A00	Toán	6,05	Vật lí	6,55	Hóa học	7,05		1	20,40	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.6
7	Trần Thị Phương Dung	14/11/2001	Nữ	A00	Toán	6,30	Vật lí	7,55	Hóa học	7,40		1	22,00	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
8	Bùi Lam Giang	09/07/2004	Nữ	A01	Toán	7,80	Vật lí	7,95	Tiếng Anh	7,95		1	24,45	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.37
9	Lê Thị Thuý Giang	03/04/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,10	Toán	8,00	Tiếng Anh	8,05		1	23,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Nguyễn Thị Dịu Hiền	03/04/2004	Nữ	A00	Toán	6,60	Vật lí	4,50	Hóa học	4,00		1	15,85	THPT
11	Đinh Văn Hoan	20/05/2004	Nam	A00	Toán	8,30	Vật lí	6,95	Hóa học	9,05		1	25,05	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.3
12	Vũ Thế Hoàng	04/02/2003	Nam	D01	Ngữ văn	6,30	Toán	5,40	Tiếng Anh	6,10		1	18,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.2
13	Nguyễn Thị Thu Hồng	26/09/1994	Nữ	A00	Toán	7,78	Vật lí	7,38	Hóa học	6,96		1	22,87	HB5; HL: Khá; ĐTN: 6.5
14	Nguyễn Minh Hùng	20/10/2003	Nam	A01	Toán	6,25	Vật lí	7,50	Tiếng Anh	7,20		1	21,70	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.8
15	Nguyễn Văn Hùng	27/11/2004	Nam	A00	Toán	6,95	Vật lí	7,30	Hóa học	6,65		1	21,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.1
16	Hoàng Quốc Huy	01/02/2002	Nam	A01	Toán	7,60	Vật lí	7,50	Tiếng Anh	7,45			22,55	HB2; HL: ; ĐTN: 0
17	Nguyễn Nguyên Đại Lộc	20/01/2004	Nam	A00	Toán	6,90	Vật lí	6,95	Hóa học	8,15		1	22,75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.8
18	Lê Huy Long	09/04/2004	Nam	A00	Toán	5,55	Vật lí	7,45	Hóa học	7,50		1	21,25	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
19	Nguyễn Tiến Mạnh	16/03/2004	Nam	D01	Ngữ văn	5,25	Toán	6,60	Tiếng Anh	4,40		1	17,00	THPT
20	Trần Thanh Trà My	09/10/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,10	Toán	7,00	Tiếng Anh	5,80		1	19,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.53
21	Nguyễn Thị Minh Nghĩa	08/08/2004	Nữ	A00	Toán	6,85	Vật lí	8,65	Hóa học	7,25		1	23,50	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.5
22	Bùi Xuân Nhất	04/11/2004	Nam	D01	Ngữ văn	6,90	Toán	7,45	Tiếng Anh	7,85		1	22,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.2
23	Trần Yến Nhi	01/01/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,40	Toán	7,90	Tiếng Anh	7,10			22,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
24	Đặng Tiến Nho	07/09/2004	Nam	D07	Toán	5,20	Hóa học	6,90	Tiếng Anh	6,65		1	19,50	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6
25	H Ka Lin Niê	18/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	5,96	Toán	6,80	Tiếng Anh	6,12	01	1	21,63	HB5; HL: Khá; ĐTN: 5.8
26	H Nhoan Niê	02/05/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	5,15	Toán	6,65	Tiếng Anh	7,20	01	1	21,75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.7
27	H' Yêu Niê	15/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6,70	Toán	5,35	Tiếng Anh	5,65	01	1	20,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.14

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
28	Nguyễn Hoàng Phong	14/08/2004	Nam	D07	Toán	5,00	Hóa học	6,75	Tiếng Anh	5,85		1	18,35	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.6
29	Nguyễn Thu Phương	24/04/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	7,75	Toán	6,85	Tiếng Anh	7,10		1	22,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.22
30	Võ Thị Thu Thảo	16/10/2000	Nữ	A00	Toán	8,23	Vật lí	8,43	Hóa học	8,00		1	25,41	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.8
31	Nguyễn Nữ Phương Thùy	23/08/2004	Nữ	A00	Toán	6,80	Vật lí	7,50	Hóa học	6,25		1	21,30	THPT
32	Trần Thị Thu Trang	06/08/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	5,75	Toán	5,80	Tiếng Anh	3,40		1	15,70	THPT
33	Nguyễn Đình Trung	21/07/2004	Nam	A00	Toán	6,95	Vật lí	8,00	Hóa học	7,35		2NT	22,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.72
34	Triệu Thị Phương Uyên	04/02/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,25	Toán	6,20	Tiếng Anh	5,60	01	1	20,80	THPT

* 7420201-Công nghệ sinh học

1	Nguyễn Quang Minh	11/10/2003	Nam	A00	Toán	5,63	Vật lí	5,97	Hóa học	6,13		2NT	18,23	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 5.9
2	Nguyễn Thanh Nam	05/04/2000	Nam	A00	Toán	8,15	Vật lí	7,05	Hóa học	9,20		1	25,15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Nguyễn Hoàng Khôi Nguyên	05/01/2004	Nam	B08	Toán	5,80	Sinh học	7,00	Tiếng Anh	7,40		1	20,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.9
4	Nguyễn Thị Tâm	02/10/2004	Nữ	B00	Toán	6,95	Hóa học	8,00	Sinh học	7,85		1	23,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
5	Hoàng Thị Thu	10/09/1989	Nữ	B08	Toán	7,72	Sinh học	7,73	Tiếng Anh	8,65	01	1	26,85	HB6; HL: Khá; ĐTN: 8.2

* 7540101-Công nghệ thực phẩm

1	Bùi Hồng Tú Anh	12/03/2004	Nữ	B00	Toán	8,85	Hóa học	8,95	Sinh học	8,35		1	26,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Trần Đức Cường	03/01/2004	Nam	A00	Toán	5,00	Vật lí	5,75	Hóa học	7,25		1	18,75	THPT
3	Lê Thị Mỹ Ngọc	18/07/2004	Nữ	A00	Toán	6,75	Vật lí	7,45	Hóa học	6,50		1	21,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
4	Nguyễn Hồng Nguyên	04/04/2004	Nam	A00	Toán	6,75	Vật lí	7,65	Hóa học	7,45		1	22,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
5	Cao Ngọc Hoài Thương	09/09/2004	Nữ	B08	Toán	4,60	Sinh học	6,80	Tiếng Anh	6,90		1	19,05	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.7
6	Y-thok	05/08/2004	Nữ	B00	Toán	5,50	Hóa học	6,17	Sinh học	7,37	01	1	21,79	HB3; HL: Khá; ĐTN: 6.3

* 7620105-Chăn nuôi

1	Lương Tiến Đạt	17/09/2004	Nam	B00	Toán	7,00	Hóa học	7,35	Sinh học	6,50		1	21,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.9
---	----------------	------------	-----	-----	------	------	---------	------	----------	------	--	---	-------	------------------------

* 7620110-Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Phương Thảo	04/05/2003	Nữ	B00	Toán	7,56	Hóa học	7,98	Sinh học	8,72		1	25,01	HB5; HL: Khá; ĐTN: 7.7
<i>* 7620112-Bảo vệ thực vật</i>														
1	Lê Hoàng Gia Bảo	28/07/2003	Nam	B00	Toán	5,85	Hóa học	5,80	Sinh học	5,60		1	18,00	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.7
2	Vũ Minh Hiếu	16/03/2004	Nam	A00	Toán	7,55	Vật lí	7,05	Hóa học	7,45		1	22,80	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.3
3	Trần Vũ Mai Hương	17/11/2004	Nữ	A00	Toán	6,55	Vật lí	7,20	Hóa học	7,75		1	22,25	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.1
4	Điền Sê Mun	29/09/2003	Nam	B00	Toán	5,35	Hóa học	7,95	Sinh học	8,40	01	1	24,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.67
5	H Nền Niê	25/07/2002	Nữ	A00	Toán	4,35	Vật lí	7,40	Hóa học	7,05	01	1	21,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Nguyễn Thị Oanh	10/03/2004	Nữ	A00	Toán	7,50	Vật lí	7,15	Hóa học	8,20		1	23,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.9
7	Phạm Văn Phong	25/04/2004	Nam	A00	Toán	7,05	Vật lí	7,45	Hóa học	7,95		1	23,20	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.75
8	Trần Hoàng Thiên Phúc	04/01/2004	Nam	B00	Toán	7,40	Hóa học	7,50	Sinh học	4,50		1	20,15	THPT
9	Nguyễn Viết Quảng	12/09/2003	Nam	A00	Toán	6,55	Vật lí	7,95	Hóa học	5,80		1	21,05	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
10	Lê Quang Tâm	17/12/2004	Nam	A00	Toán	7,20	Vật lí	6,50	Hóa học	7,50		1	21,95	THPT
11	Lê Thị Ngọc Trâm	14/01/2004	Nữ	A00	Toán	7,00	Vật lí	7,10	Hóa học	6,75		1	21,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.8
<i>* 7620115-Kinh tế nông nghiệp</i>														
1	H Ngoanh Arul	13/07/2004	Nữ	D01	Ngữ văn	6,60	Toán	4,90	Tiếng Anh	5,15	01	1	19,40	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.5
2	Vương Hữu Khánh	27/03/1996	Nam	A00	Toán	7,35	Vật lí	7,28	Hóa học	8,23		3	22,86	HB6; HL: Khá; ĐTN: 0
3	Niê Vũ Hoài Kim Long	21/08/2004	Nam	A00	Toán	6,75	Vật lí	6,40	Hóa học	6,90		1	20,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.9
4	Mùa A Tũa	04/12/2004	Nam	D01	Ngữ văn	5,75	Toán	7,00	Tiếng Anh	4,80	01	1	20,30	THPT
5	Nguyễn Văn Tùng	13/11/2004	Nam	D01	Ngữ văn	5,65	Toán	5,70	Tiếng Anh	6,35		1	18,45	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 5.95
<i>* 7620205-Lâm sinh</i>														
1	A Hào	27/11/2004	Nam	A02	Toán	6,35	Vật lí	6,55	Sinh học	5,65	01	1	21,30	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.99
2	Vàng Văn Tiến	12/08/2002	Nam	A00	Toán	5,00	Vật lí	6,95	Hóa học	6,20			18,15	HB2; HL: ; ĐTN: 0
3	Sùng A Vàng	02/01/2004	Nam	B00	Toán	6,85	Hóa học	7,75	Sinh học	7,40	01	1	24,75	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.19

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú			
* 7640101-Thủ y														
1	Lê Hoàng Bảo Anh	12/12/2003	Nữ	B08	Toán	8,87	Sinh học	8,40	Tiếng Anh	9,33	01	1	29,35	HB3; HL: Khá; ĐTN: 0
2	Nguyễn Đức Anh	17/01/2003	Nam	A02	Toán	7,60	Vật lí	7,00	Sinh học	3,25		1	18,60	THPT
3	Nguyễn Xuân Đạt	05/08/2002	Nam	B08	Toán	6,70	Sinh học	6,93	Tiếng Anh	8,83		1	23,21	HB3; HL: Khá; ĐTN: 6.04
4	Nguyễn Thị Phương Dung	13/06/2004	Nữ	A02	Toán	6,95	Vật lí	7,22	Sinh học	7,03		1	21,95	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.7
5	Nguyễn Trần Phương Dung	11/01/2004	Nữ	B00	Toán	6,08	Hóa học	5,87	Sinh học	7,12	01	2	21,32	HB6; HL: Khá; ĐTN: 0
6	Trần Thị Thanh Giang	14/03/2004	Nữ	D13	Ngữ văn	6,80	Sinh học	5,73	Tiếng Anh	6,60		1	19,88	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.4
7	Trần Thị Hoà	13/11/2004	Nữ	D13	Ngữ văn	6,80	Sinh học	6,30	Tiếng Anh	6,10		1	19,95	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.8
8	Nguyễn Thị Ánh Hội	03/03/2004	Nữ	A02	Toán	7,95	Vật lí	9,00	Sinh học	8,05		1	25,75	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0
9	Phạm Mai Gia Khiêm	08/08/2004	Nam	B00	Toán	6,75	Hóa học	7,65	Sinh học	7,00		1	22,15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
10	Hoàng Thị Mỹ Lành	10/09/2003	Nữ	D13	Ngữ văn	7,80	Sinh học	8,10	Tiếng Anh	7,00		1	23,65	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.8
11	Sầm Thị Mỹ Lệ	25/05/2004	Nữ	B00	Toán	8,20	Hóa học	7,80	Sinh học	7,65	01	1	26,40	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
12	Lê Đình Luyến	14/09/2004	Nam	B00	Toán	6,80	Hóa học	6,73	Sinh học	7,07		1	21,35	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.16
13	H Dung Mdrang	26/12/2003	Nữ	D13	Ngữ văn	6,05	Sinh học	5,40	Tiếng Anh	6,95	01	1	21,15	HB2; HL: Khá; ĐTN: 7.1
14	Dụng Thị My Na	18/02/2003	Nữ	D13	Ngữ văn	7,00	Sinh học	7,40	Tiếng Anh	6,40	01	1	23,55	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7
15	Cao Quỳnh Nhi	20/04/2004	Nữ	B08	Toán	8,70	Sinh học	7,30	Tiếng Anh	8,70		1	25,45	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.78
16	H Như Niê	01/01/2004	Nữ	B00	Toán	7,35	Hóa học	8,05	Sinh học	7,75	01	1	25,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.7
17	Nông Thị Mai Phương	09/01/2004	Nữ	B00	Toán	7,85	Hóa học	8,75	Sinh học	8,40		1	25,75	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.8
18	Nay H' Quỳnh	15/10/2004	Nữ	A02	Toán	6,20	Vật lí	6,40	Sinh học	6,55	01	1	21,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.09
19	Alê Ksor H' Riêm	17/10/2003	Nữ	B00	Toán	6,57	Hóa học	7,28	Sinh học	6,68	01	1	23,28	HB6; HL: Khá; ĐTN: 7.43
20	Bùi Hoàng Sang	11/09/2004	Nam	B00	Toán	7,70	Hóa học	7,70	Sinh học	6,65		1	22,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 5.67
21	Nông Thị Mai Thùy	13/10/2003	Nữ	B00	Toán	6,85	Hóa học	7,35	Sinh học	7,85		1	22,80	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.12
22	Hoàng Khắc Trường	07/06/2004	Nam	A02	Toán	6,90	Vật lí	7,70	Sinh học	7,75		1	23,10	HB2; HL: Khá; ĐTN: 8.63
23	Chu Quốc Tuấn	26/03/2001	Nam	B00	Toán	6,90	Hóa học	6,20	Sinh học	6,05		1	19,90	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
24	Trần Thị Tuyền	24/06/2003	Nữ	B08	Toán	6,73	Sinh học	7,23	Tiếng Anh	8,20		1	22,91	HB3; HL: Khá; ĐTN: 7.4
25	Trần Thanh Vũ	12/12/2004	Nam	B00	Toán	7,90	Hóa học	8,80	Sinh học	8,45		2NT	25,65	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
26	Hoàng Thanh Xuân	27/01/2004	Nữ	B00	Toán	7,50	Hóa học	8,05	Sinh học	7,30		1	23,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.25
27	Trần Thị Hải Yến	01/09/2003	Nữ	A02	Toán	7,45	Vật lí	8,35	Sinh học	7,90		2NT	24,20	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 7.6

* 7720301-Điều dưỡng

1	Ka Hè	11/04/2003	Nữ	B00	Toán	6,00	Hóa học	5,00	Sinh học	5,50	01	1	19,25	THPT
2	Lữ Đoàn Trà My	17/05/2004	Nữ	B00	Toán	7,20	Hóa học	5,75	Sinh học	5,75		1	19,45	THPT
3	Rmah Hà My	26/09/2004	Nữ	B00	Toán	7,20	Hóa học	6,50	Sinh học	3,25	01	1	19,70	THPT
4	Ksor H' Nang	09/08/2004	Nữ	B00	Toán	6,40	Hóa học	5,75	Sinh học	4,50	01	1	19,40	THPT
5	Phạm Thị Ngọc	25/08/2004	Nữ	B00	Toán	7,30	Hóa học	8,05	Sinh học	8,30		1	24,40	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 6.4
6	Vũ Huỳnh Thùy Trâm	11/11/2004	Nữ	B00	Toán	7,40	Hóa học	7,50	Sinh học	5,50		2	20,65	THPT
7	Nguyễn Thị Kim Tuyền	12/09/2004	Nữ	B00	Toán	7,60	Hóa học	6,50	Sinh học	4,75		1	19,60	THPT

* 7850103-Quản lí đất đai

1	Y Jiê Hun Bkrông	28/03/2003	Nam	B00	Toán	5,40	Hóa học	6,95	Sinh học	5,55	01	1	20,65	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
2	Y Jiêhun Bkrông	28/03/2003	Nam	B00	Toán	5,40	Hóa học	6,95	Sinh học	5,55	01	1	20,65	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
3	Nguyễn Thị Kim Chi	10/12/2003	Nữ	A00	Toán	5,60	Vật lí	6,90	Hóa học	6,75		1	20,00	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
4	Trần Thị Chi	26/10/2004	Nữ	B00	Toán	6,85	Hóa học	7,70	Sinh học	7,30		1	22,60	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
5	Nguyễn Hoàng Duy	18/04/2004	Nam	B00	Toán	6,50	Hóa học	5,85	Sinh học	5,75		1	18,85	HB2; HL: Yếu; ĐTN: 5.6
6	Chu Huỳnh Bảo Hân	01/05/2002	Nữ	A01	Toán	5,85	Vật lí	5,85	Tiếng Anh	6,20		1	18,65	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0
7	Ksor H' Hồng	13/09/2004	Nữ	A02	Toán	4,23	Vật lí	5,40	Sinh học	5,67	01	1	18,05	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 5.8
8	Bùi Thanh Huy	02/12/2003	Nam	B00	Toán	6,80	Hóa học	7,45	Sinh học	8,55		3	22,80	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.8
9	H Thuyết Niê Kdăm	09/09/2004	Nữ	B00	Toán	5,90	Hóa học	6,85	Sinh học	7,10	01	1	22,60	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.83
10	Nguyễn Thị Bích Ly	01/03/2004	Nữ	A00	Toán	7,40	Vật lí	6,50	Hóa học	8,25		1	22,90	THPT
11	H Alin Mlô	25/01/2003	Nữ	A00	Toán	5,40	Vật lí	6,75	Hóa học	6,10	01	1	21,00	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 0

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
12	H Si Don Mlô	29/07/2004	Nữ	A02	Toán	6,15	Vật lí	6,05	Sinh học	8,05	01	1	23,00	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.4
13	Trần Thị Nhi	17/02/2004	Nữ	A02	Toán	7,90	Vật lí	7,50	Sinh học	7,20		1	23,35	HB2; HL: Khá; ĐTN: 0
14	Y Long Ân Niê	12/01/2003	Nam	A00	Toán	6,10	Vật lí	7,15	Hóa học	6,80	01	1	22,80	HB2; HL: Trung bình; ĐTN: 6.5
15	Rcom H' Tabitha	21/03/2004	Nữ	A01	Toán	4,97	Vật lí	5,13	Tiếng Anh	6,03	01	1	18,88	HB3; HL: Trung bình; ĐTN: 5.3
16	Võ Tấn Tài	21/09/2004	Nam	A02	Toán	6,15	Vật lí	7,50	Sinh học	8,40		1	22,80	HB2; HL: Khá; ĐTN: 6.23
17	Rchâm H' Thương	24/05/2003	Nữ	B00	Toán	5,17	Hóa học	5,73	Sinh học	6,80	01	1	20,45	HB3; HL: Khá; ĐTN: 6
18	Siu Yunny	25/09/2004	Nữ	A01	Toán	7,20	Vật lí	7,85	Tiếng Anh	7,85	01	1	25,65	HB2; HL: Giỏi; ĐTN: 0

Danh sách gồm 317 thí sinh.